

CTCP Thủy điện Xuân Minh (UPCOM: XMP)

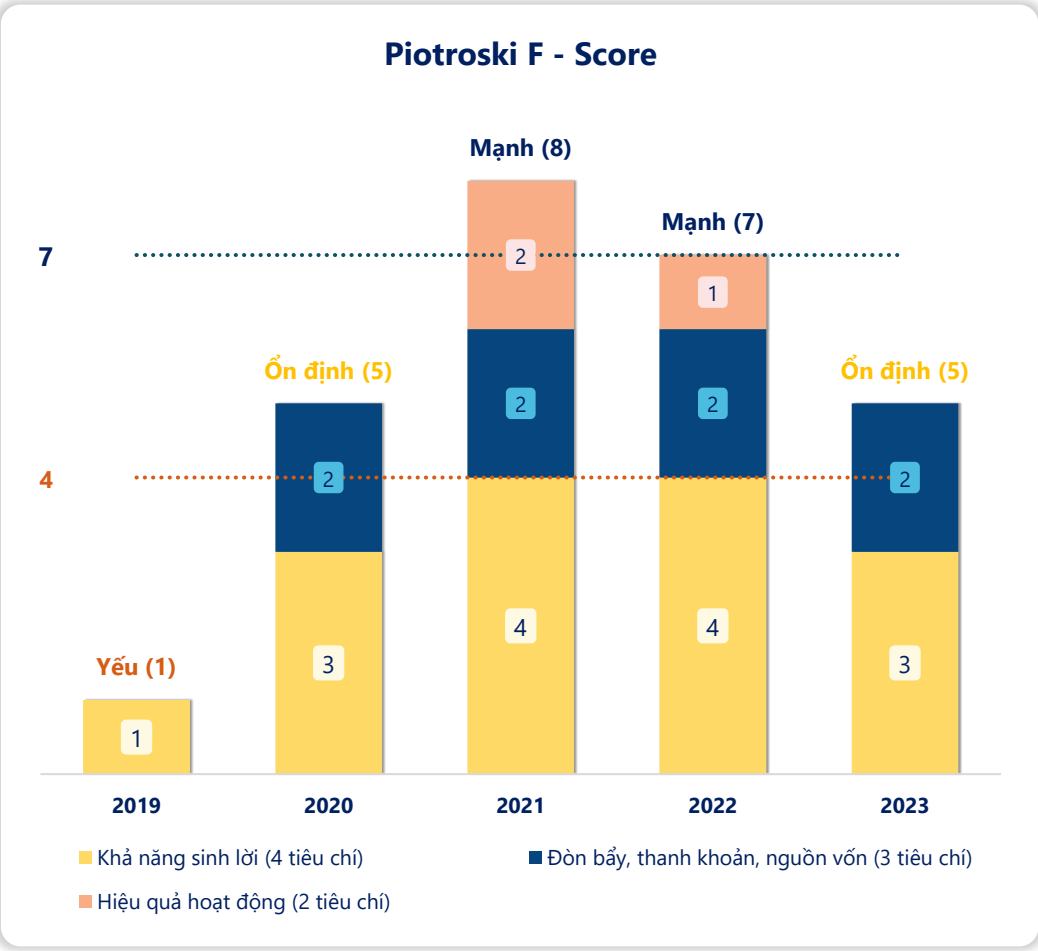
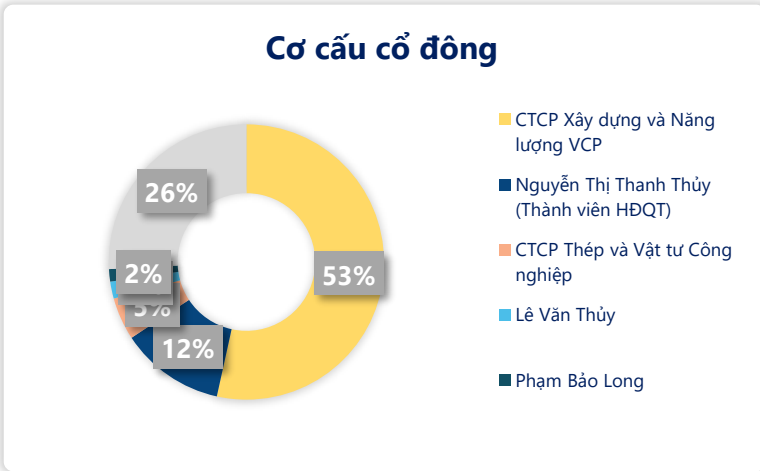
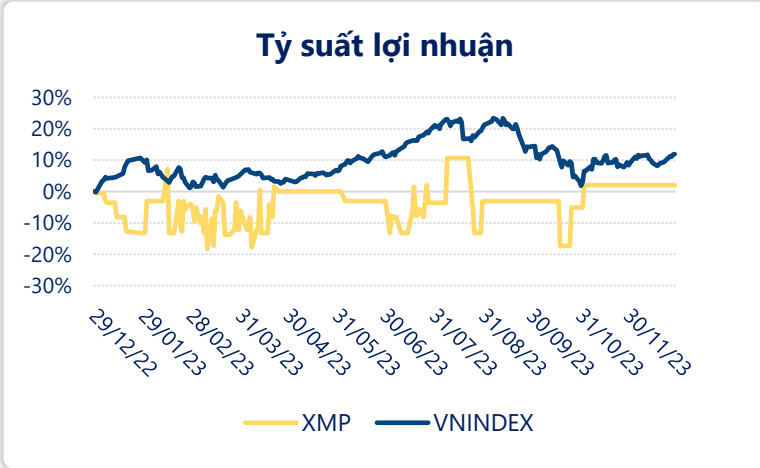
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	5.3%	11.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
65.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 14.7
	▼ 18.4%

LN sau thuế	2023
4.94	YoY
tỷ VNĐ	▼ 15.7
	▼ 76.1%

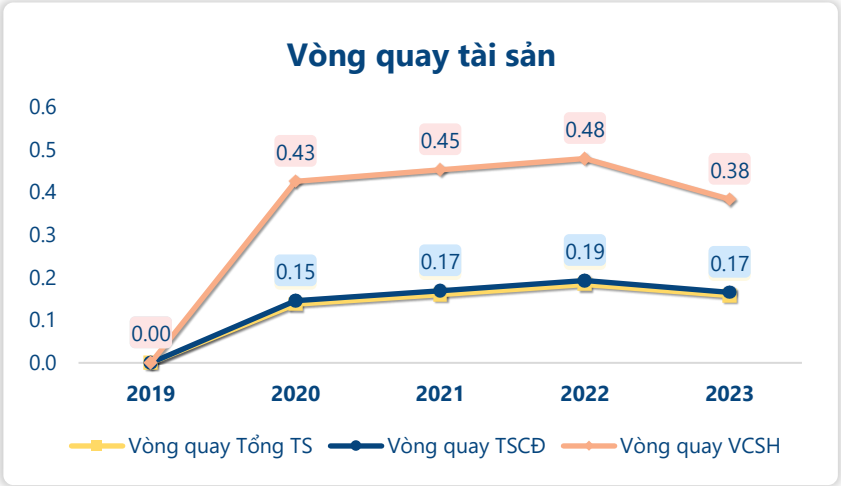
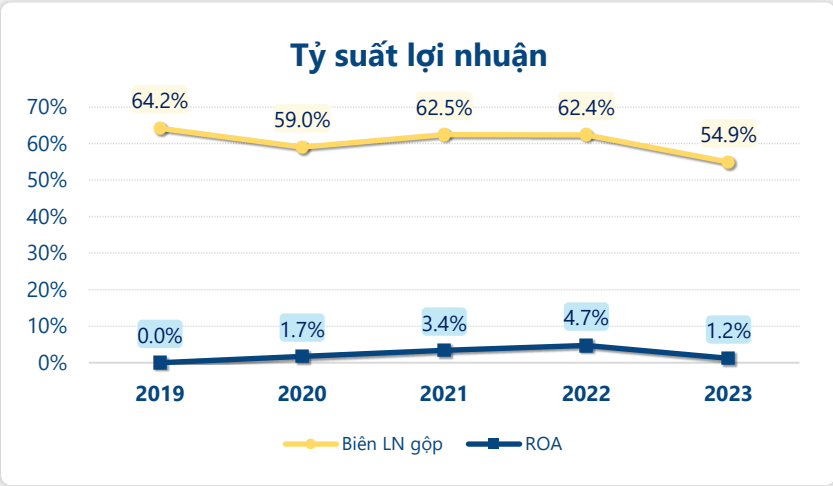
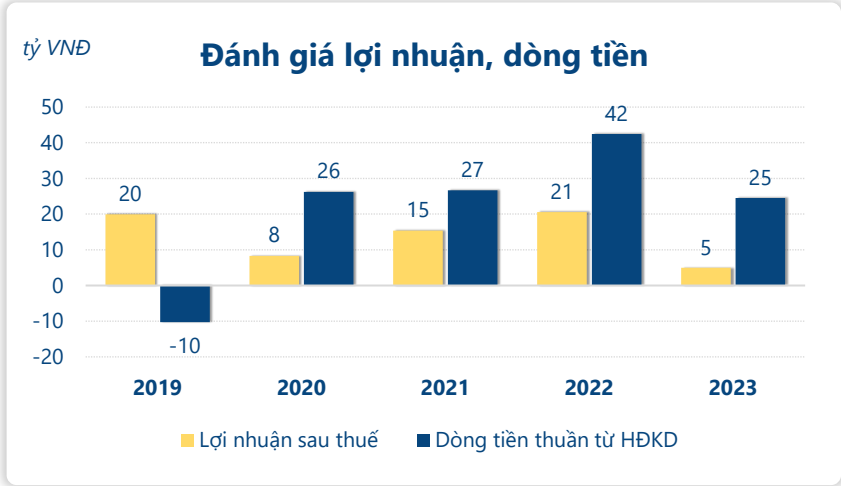


Năm **2023**, F-Score của **XMP** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

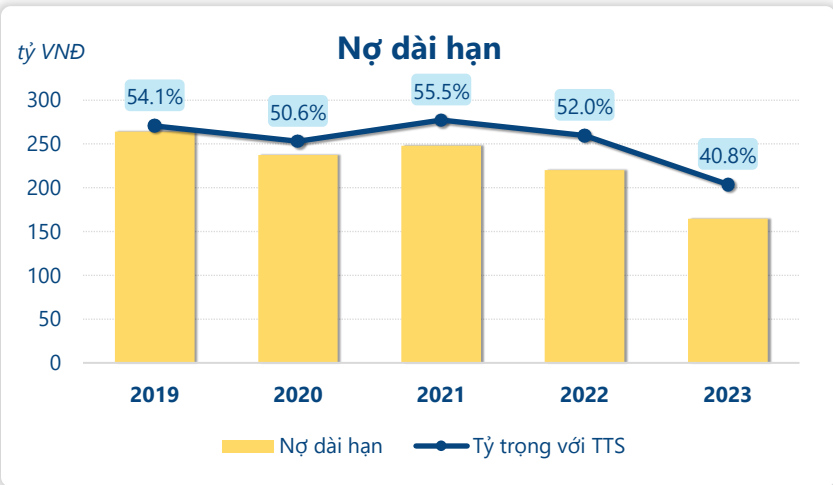
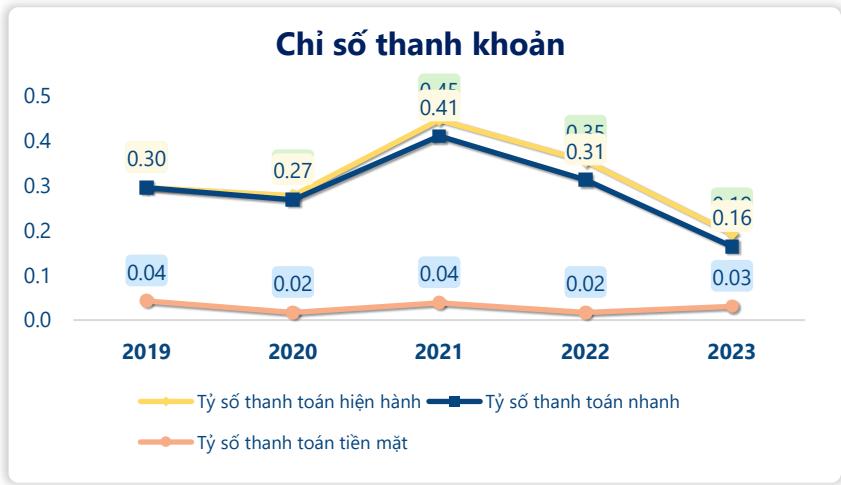
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thủy điện Xuân Minh (UPCOM: XMP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **XMP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	404	424	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	13.0	12.4	4.1%
Tiền và tương đương tiền	2.07	0.59	249%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.09	10.0	-19.3%
Hàng tồn kho	1.92	1.47	30.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	0.37	137%
Tài sản dài hạn	391	411	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	385	405	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.05	6.87	-12.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	255	-9.1%
Nợ ngắn hạn	67.3	35.1	91.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.6	28.6	119%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.36	0.41	-12.1%
Nợ dài hạn	165	220	-25.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	165	220	-25.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	168	2.2%
Vốn chủ sở hữu	172	168	2.2%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	77.8	65.7	73.3	80.0	65.3
Giá vốn hàng bán	27.9	26.9	27.5	30.1	29.4
Lợi nhuận gộp	49.9	38.8	45.8	49.9	35.9
Doanh thu HĐTC	0.09	0.04	0.02	0.02	0.00
Chi phí TC	25.4	26.1	26.2	23.6	25.3
Chi phí lãi vay	25.4	26.1	26.2	23.6	25.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.92	4.41	4.21	4.72	5.01
LN thuần từ HĐKD	19.6	8.29	15.4	21.6	5.60
Lợi nhuận khác	0.34	0	0	0.39	0.17
LN trước thuế	19.9	8.29	15.4	22.0	5.76
Lợi nhuận sau thuế	19.9	8.29	15.4	20.6	4.94
LNST của CĐ cty mẹ	19.9	8.29	15.4	20.6	4.94

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.3	26.3	26.7	42.5	24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.70	-2.77	-0.78	0.83	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.3	-25.4	-25.8	-44.0	-23.0
Tiền đầu kỳ	3.82	3.12	1.25	1.30	0.59
Lưu chuyển tiền thuần	-0.70	-1.88	0.05	-0.71	1.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.12	1.25	1.30	0.59	2.07